

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST

Ngày 15/6/2020

“V/v Ly hôn”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Hằng.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Ba – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Ông Hồ Xuân Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 401/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc *“Ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXX-TA ngày 07 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐHPT-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1995. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn 8, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nơi cư trú: thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định: có mặt.

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn B, sinh năm 1988. Nơi cư trú: thôn 8, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt (đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 01/10/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi (T) và anh Đỗ Văn B kết hôn với nhau vào ngày 27/5/2015, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, được cấp giấy chứng nhận kết hôn và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Cuộc sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và kéo dài. Mâu thuẫn vợ chồng gay gắt từ tháng 10/2017 và sống ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hòa hợp, không có tiếng nói chung, anh B không lo làm ăn, thiếu trách nhiệm không quan tâm gia đình nên vợ chồng thường xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Do đó, tôi khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Đỗ Văn B.

Về con chung: vợ chồng chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: vợ chồng chưa tạo dựng được tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 31/01/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đỗ Văn B trình bày:

Về hôn nhân: Thừa nhận toàn bộ lời khai của chị Nguyễn Thị Thanh T về quan hệ hôn nhân là đúng sự thật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài, gay gắt từ tháng 10/2017 nên sống ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, tôi thường đi làm ăn xa nên thiếu sự quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường hay cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn còn tình cảm nên nguyện vọng xin đoàn tụ.

Về con chung: vợ chồng chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: vợ chồng chưa tạo dựng được tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với anh Đỗ Văn B; về con chung: đương sự chưa có con chung nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung và công nợ: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Bị đơn anh Đỗ Văn B được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần 2, nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Đỗ Văn B là có căn cứ phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Đỗ Văn B. Đây là quan hệ tranh chấp về “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét lời khai của các đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Đỗ Văn B có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 27/5/2015, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được cấp giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án nên hôn nhân giữa chị T và anh B là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại chính quyền nơi cư trú và lời trình bày của các đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ, cũng như tại phiên tòa, xác định: chị T và anh B chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài và gay gắt từ tháng 10/2017, do không duy trì được cuộc sống chung nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hòa hợp, không có tiếng nói chung, thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên thường xảy ra cãi nhau. Mặc dù, mâu thuẫn vợ chồng đã được bố mẹ gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Như vậy, xét thấy: từ việc mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân hơn hai năm nay làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

- *Về con chung:* Các đương sự chưa có con chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- *Về tài sản chung và công nợ chung:* Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên

đơn chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0005926 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với anh Đỗ Văn B.

2. Về con chung: Đương sự không có con chung nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0005926 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
- Chi cục THADS huyện K.
- Các đương sự.
- UBND thị trấn K, huyện K.
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Phạm Xuân Chiến

